



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Tuyền Quang

Số 37

Ngày 04 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Trang

31 - 5 - 2026 Quyết định số 61/2026/QĐ-UBND Quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang. 04

31 - 5 - 2026 Quyết định số 64/2026/QĐ-UBND Quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) chi phí quản lý chung trong dự toán chi phí dịch vụ sự nghiệp công chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị sử dụng nguồn ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang. 14

31 - 5 - 2026 Quyết định số 67/2026/QĐ-UBND Quy định về quản lý, phân cấp quản lý cơ sở dữ liệu và cung cấp dữ liệu về công trình ngầm đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang 16

01 - 6 - 2026 Quyết định số 77/2026/QĐ-UBND Quy định về canh tác hữu cơ trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang. 24

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

26 - 5 - 2026	Quyết định số 1375/QĐ-UBND bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 03/2024/QĐ-UBND ngày 02/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc ban hành Quy định tổ chức, hoạt động và quản lý, sử dụng Quỹ Phát triển đất tỉnh Tuyên Quang.	33
27- 5 - 2026	Quyết định số 1386/QĐ-UBND bãi bỏ các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang trước sắp xếp thuộc lĩnh vực Nội vụ.	35
27 - 5 - 2026	Quyết định số 1394/QĐ-UBND bãi bỏ các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp thuộc lĩnh vực đất đai, khoáng sản, tài nguyên nước.	37
28 - 5 - 2026	Quyết định số 1406/QĐ-UBND bãi bỏ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang và tỉnh Tuyên Quang trước sắp xếp trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.	39
28 - 5 - 2026	Quyết định số 1407/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định phương thức chi trả chính sách trợ giúp xã hội; mức chi phí chi trả thông qua tổ chức dịch vụ chi trả áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.	41
29 - 5 - 2026	Quyết định số 1411/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 53/2021/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang Quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	43
29 - 5 - 2026	Quyết định số 1416/QĐ-UBND Bãi bỏ Quyết định số 24/2024/QĐ-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang quy định các giải pháp phòng cháy chữa cháy bổ sung đối với các nhà và công trình xây dựng tại các khu vực không đáp ứng được quy định về giao thông phục vụ chữa cháy trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	45
29 - 5 - 2026	Quyết định số 1420/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 16/2018/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt mức chi	47

	hỗ trợ công tác phòng, chống số đề, làm vé số giả trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	
29 - 5 - 2026	Quyết định số 1421/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 40/2025/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành Quy chế hoạt động, vận hành, cập nhật, khai thác thông tin, dữ liệu từ cơ sở dữ liệu về giá tỉnh Hà Giang	48
29 - 5 - 2026	Quyết định số 1422/QĐ-UBND ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ trong thăm dò nước dưới đất; xác nhận đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước và hành nghề khoan nước dưới đất thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.	50
29 - 5 - 2026	Quyết định số 1425/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 05/2023/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc phân cấp lập, điều chỉnh danh mục công trình kiến trúc có giá trị; lập quy chế quản lý kiến trúc; phê duyệt, ban hành quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	53
29 - 5 - 2026	Quyết định số 1426/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 20/2015/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước về biên giới trên địa bàn tỉnh Hà Giang	55

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANGCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 61/2026/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 31 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15 (viết tắt là Luật Đất đai);

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP, Nghị định số 49/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 12/2024/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính về cơ chế, chính sách giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người có đất thu hồi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang gồm:

1. Quy định mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho

hộ gia đình, cá nhân theo quy định tại điểm b khoản 4, khoản 5 Điều 109 Luật Đất đai và khoản 3 Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP, Nghị định số 49/2026/NĐ-CP.

2. Quy định hỗ trợ tái định cư theo quy định tại khoản 7 Điều 111 Luật Đất đai và khoản 2 Điều 23 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP, Nghị định số 49/2026/NĐ-CP.

3. Quy định tỷ lệ quy đổi, điều kiện bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở để bồi thường cho người có đất thu hồi theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP.

4. Quy định việc xác định chi phí đầu tư vào đất còn lại đối với trường hợp chi phí đầu tư vào đất còn lại không có hồ sơ, chứng từ chứng minh theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 17 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP, Nghị định số 49/2026/NĐ-CP.

5. Quy định mức bồi thường thiệt hại đối với đất thuộc phạm vi hành lang bảo vệ an toàn công trình, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn khi xây dựng công trình, khu vực có hành lang bảo vệ an toàn trong trường hợp không làm thay đổi mục đích sử dụng đất nhưng làm hạn chế khả năng sử dụng đất theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 18 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP, Nghị định số 49/2026/NĐ-CP.

6. Quy định hỗ trợ ổn định đời sống đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP, Nghị định số 49/2026/NĐ-CP.

7. Quy định hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh theo quy định tại khoản 6 Điều 20 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP.

8. Quy định suất tái định cư tối thiểu bằng đất ở, nhà ở, bằng nhà ở và bằng tiền theo quy định tại khoản 10 Điều 111 Luật Đất đai và khoản 1 Điều 24 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP,

Nghị định số 49/2026/NĐ-CP.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý Nhà nước về đất đai.
2. Ủy ban nhân dân xã, phường (*sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã*).
3. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.
4. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.
5. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Quy định tỷ lệ quy đổi, điều kiện bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở để bồi thường cho người có đất thu hồi

1. Tỷ lệ quy đổi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi để bồi thường cho người có đất thu hồi được xác định cụ thể như sau:

$$\text{Tỷ lệ quy đổi} = \frac{\text{Giá của loại đất thu hồi}}{\text{Giá của loại đất bồi thường}}$$

2. Việc bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở phải bảo đảm các điều kiện sau:

- a) Trên địa bàn xã, phường có quỹ đất để bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi; quỹ nhà ở để bồi thường bằng nhà ở;
- b) Hộ gia đình, cá nhân có đủ điều kiện bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất;
- c) Hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác hoặc bằng nhà ở.

Điều 4. Xác định chi phí đầu tư vào đất còn lại đối với trường hợp chi phí đầu tư vào đất còn lại không có hồ sơ, chứng từ chứng minh

1. Người sử dụng đất có trách nhiệm kê khai các chi phí thực tế đã đầu tư vào đất, thời điểm đầu tư vào đất.

2. Trên cơ sở nội dung kê khai, tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất bị thu hồi và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan kiểm tra, xác minh các khoản chi phí quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Đất đai và thời điểm đầu tư; xác định chi phí đầu tư vào đất còn lại tại thời điểm thu hồi đất theo quy định tại khoản 7 Điều 3 Luật Đất đai.

Điều 5. Mức bồi thường thiệt hại đối với đất thuộc phạm vi hành lang bảo vệ an toàn công trình, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn khi xây dựng công trình, khu vực có hành lang bảo vệ an toàn trong trường hợp không làm thay đổi mục đích sử dụng đất nhưng làm hạn chế khả năng sử dụng đất

1. Đối với đất ở, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở đủ điều kiện bồi thường về đất mức bồi thường thiệt hại bằng 80% giá đất cùng loại trong Bảng giá đất.

2. Đối với các loại đất còn lại đủ điều kiện bồi thường về đất mức bồi thường thiệt hại bằng 50% giá đất cùng loại trong Bảng giá đất.

Điều 6. Hỗ trợ ổn định đời sống đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

1. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp đủ điều kiện được bồi thường về đất bị thu hồi dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng; hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đủ điều kiện bồi thường về đất hoặc do nhận giao khoán đất để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản từ các nông, lâm trường quốc doanh hoặc công ty nông, lâm nghiệp được chuyển đổi từ các nông, lâm trường quốc doanh, tập đoàn sản xuất nông nghiệp, hợp tác xã nông nghiệp và có hợp đồng giao khoán sử dụng đất được hỗ trợ như sau:

a) Hỗ trợ trong thời gian 6 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 12 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; trường hợp phải di chuyển đến các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian hỗ trợ tối đa là 24 tháng;

b) Tiền hỗ trợ tại điểm a khoản này được chi trả một lần tại thời điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ;

c) Mức hỗ trợ cho một nhân khẩu được tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo trong 01 tháng theo thời giá trung bình tại thời điểm hỗ trợ của địa phương;

d) Số nhân khẩu trong hộ gia đình được hỗ trợ tại điểm c khoản này là những người có chung quyền sử dụng đất tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và nhân khẩu là thành viên hộ gia đình phát sinh sau thời điểm giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình đó (nếu có); việc xác định số nhân khẩu có chung quyền sử dụng đất do các thành viên trong hộ gia đình tự thỏa thuận và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2. Diện tích đất thu hồi quy định tại khoản 1 Điều này là diện tích trong phạm vi xã, phường nơi có đất thu hồi tại thời điểm có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và được xác định theo từng dự án phải thu hồi đất của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền, không cộng dồn diện tích đất nông nghiệp thu hồi của các dự án thu hồi đất trước đó.

Điều 7. Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh khi Nhà nước thu hồi đất

1. Hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất nông nghiệp diện tích từ 1.000 m² trở lên thì được hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh bao gồm: Hỗ trợ giống cây trồng, giống vật nuôi cho sản xuất nông nghiệp, các dịch vụ khuyến nông, khuyến lâm, dịch vụ bảo vệ thực vật, thú y, kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi và kỹ thuật nghiệp vụ đối với sản xuất, kinh doanh dịch vụ công thương nghiệp, như sau:

a) Mức hỗ trợ bằng tiền là 11.000.000 đồng/hộ;

b) Được chi trả một (01) lần khi thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ.

2. Tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP thì được hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh bằng tiền với mức bằng 30% một năm thu nhập sau thuế, theo mức thu nhập bình quân của 03 năm liền kề trước đó.

3. Thu nhập sau thuế được xác định là thu nhập sau khi đã nộp thuế thu nhập cá nhân, thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân, pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

4. Người lao động do tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP thuê lao động theo hợp đồng lao động khi Nhà nước thu hồi đất thì được hỗ trợ chế độ trợ cấp ngừng việc theo quy định của pháp luật về lao động trong thời gian 06 tháng; mức hỗ trợ chế độ ngừng việc được tính bằng mức lương tối thiểu vùng theo quy định của Nhà nước và được chi trả một (01) lần khi thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ.

5. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất do nhận giao khoán đất để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản từ các nông, lâm trường quốc doanh hoặc công ty nông, lâm nghiệp được chuyển đổi từ các nông, lâm trường quốc doanh, tập đoàn sản xuất nông nghiệp, hợp tác xã nông nghiệp và có hợp đồng giao khoán sử dụng đất thì được hỗ trợ ổn định sản xuất, như sau:

a) Đối với đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản: Mức hỗ trợ bằng 50% giá đất cùng loại trong Bảng giá đất nhân với diện tích thực tế thu hồi;

b) Đối với đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ: Mức hỗ trợ bằng 40% giá đất cùng loại trong Bảng giá đất nhân với diện tích thực tế thu hồi;

c) Được chi trả một (01) lần khi thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ.

Điều 8. Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất

1. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai khi Nhà nước thu hồi đất thì được hỗ trợ bằng tiền tính theo giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi nhưng không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, mức hỗ trợ như sau:

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, mức hỗ trợ bằng 3,0 lần giá đất cùng loại;

b) Đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất cùng loại.

2. Mức hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 109 Luật Đất đai:

a) Người có đất thu hồi tham gia đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng được hỗ trợ theo quy định tại Điều 4, Điều 5 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng;

b) Người có đất thu hồi tham gia đào tạo nghề trình độ trung cấp, cao đẳng được hỗ trợ học phí cho một khoá học theo mức học phí từng thời điểm của Trường Cao đẳng nghề trên địa bàn tỉnh;

c) Mức hỗ trợ người có đất bị thu hồi đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 338/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm;

d) Mức hỗ trợ người có đất bị thu hồi vay vốn đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Quyết định số 12/2024/QĐ-TTg;

đ) Hỗ trợ người có đất bị thu hồi giải quyết việc làm trong nước theo quy định tại Điều 6 Quyết định số 12/2024/QĐ-TTg.

Điều 9. Hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất

1. Hộ gia đình, cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài đủ điều kiện được hỗ trợ tái định cư theo quy định tại khoản 8 Điều 111 của Luật Đất đai mà có nhu cầu tự lo chỗ ở thì ngoài việc được bồi thường về đất bằng tiền còn được nhận tiền hỗ trợ để tự lo chỗ ở, mức hỗ trợ bằng tiền 80.000.000 đồng/hộ gia đình, cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài.

2. Người có đất ở bị thu hồi để thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu đô thị thì được bồi thường bằng đất ở, nhà ở tại chỗ; trong thời gian chờ bố trí tái định cư mà không được bố trí vào nhà ở tạm thì được hỗ trợ tiền thuê nhà ở trong thời gian 06 tháng, được chi trả một lần tại thời điểm chi trả tiền bồi thường, mức hỗ trợ như sau:

a) Trường hợp đất ở bị thu hồi tại các phường: 3.000.000 đồng/hộ/tháng.

b) Trường hợp đất ở bị thu hồi tại các xã: 2.500.000 đồng/hộ/tháng.

3. Khi Nhà nước thu hồi đất mà người có đất thu hồi bàn giao mặt bằng trước hạn 05 ngày trở về trước theo thời gian bàn giao mặt bằng quy định trong phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì được thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn một (01) lần tại thời điểm bàn giao đất như sau:

a) Đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp mức hỗ trợ là 5.000 đồng/m² nhân với diện tích thực tế thu hồi

b) Đất trồng cây hằng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ mức hỗ trợ là 2.000 đồng/m² nhân với diện tích thực tế thu hồi.

Điều 10. Quy định suất tái định cư tối thiểu bằng đất ở, nhà ở, bằng nhà ở và bằng tiền

1. Suất tái định cư tối thiểu bằng đất ở quy định như sau:

a) Tại các phường diện tích tối thiểu là 100 m²;

b) Tại các xã diện tích tối thiểu là 200 m².

Trường hợp có điều kiện về quỹ đất thì có thể giao mức cao hơn nhưng không vượt quá hạn mức giao đất ở cho cá nhân theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

2. Suất tái định cư tối thiểu bằng nhà ở: Diện tích xây dựng nhà tối thiểu là 36m² cho một hộ gia đình có 04 nhân khẩu, nếu hộ gia đình có từ 05 nhân khẩu trở lên thì cứ mỗi nhân khẩu được cộng thêm 9 (chín) m² xây dựng nhà cho mỗi nhân khẩu.

3. Suất tái định cư tối thiểu tính bằng tiền được xác định bằng giá đất theo bảng giá đất do Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành tại vị trí giao đất tái định cư nhân (x) với diện tích đất tại khoản 1 Điều này, tại thời điểm tính tiền bồi thường, hỗ trợ.

Điều 11. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với những công trình, dự án đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt, không áp dụng hoặc điều chỉnh theo Quyết định này; việc xử lý chi trả bồi thường chậm được thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm quyết định thu hồi đất.

2. Đối với công trình, dự án đã có quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì tiếp tục thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo Quyết định này.

Điều 12. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2026.

2. Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau:

a) Quyết định số 38/2024/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định một số mức hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

b) Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

c) Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

3. Bãi bỏ số thứ tự 20, 24 Mục I Phụ lục III; số thứ tự 13 Mục I Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc áp dụng các quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh

Tuyên Quang.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Hoàng Gia Long

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 64/2026/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 31 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định định mức tỷ lệ phần trăm (%) chi phí quản lý chung trong dự toán chi phí dịch vụ sự nghiệp công chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị sử dụng nguồn ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định và quản lý chi phí dịch vụ sự nghiệp công chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định định mức tỷ lệ phần trăm (%) chi phí quản lý chung trong dự toán chi phí dịch vụ sự nghiệp công chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị sử dụng nguồn ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định định mức tỷ lệ phần trăm (%) chi phí quản lý chung trong dự toán chi phí dịch vụ sự nghiệp công chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị sử dụng nguồn ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 5 Thông tư số 12/2024/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định và quản lý chi phí dịch vụ sự nghiệp công chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị.

2. Những nội dung liên quan đến xác định và quản lý chi phí dịch vụ sự nghiệp công nêu tại khoản 1 Điều này không được quy định tại Quyết định này được

thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xác định và quản lý chi phí dịch vụ sự nghiệp công nêu tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Định mức tỷ lệ chi phí quản lý chung

1. Định mức tỷ lệ chi phí quản lý chung tính trên chi phí nhân công:

Đơn vị tính: %

TT	Loại dịch vụ sự nghiệp công	Loại đô thị	
		II	III
	Dịch vụ chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị	47	45

Định mức tỷ lệ tính trên chi phí sử dụng xe, máy, thiết bị thi công: Trong trường hợp chi phí sử dụng xe, máy, thiết bị thi công > 60% chi phí trực tiếp trong dự toán chi phí dịch vụ sự nghiệp công thì chi phí quản lý chung được xác định bằng 5% chi phí sử dụng xe, máy, thiết bị thi công.

Điều 4. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với các dịch vụ sự nghiệp công đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán chi phí, phương thức cung ứng dịch vụ trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

2. Đối với dịch vụ sự nghiệp công chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán chi phí, phương thức cung ứng dịch vụ trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định tại Quyết định này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 08 tháng 6 năm 2026

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở, Thủ trưởng ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Phan Huy Ngọc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 67/2026/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 31 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định về quản lý, phân cấp quản lý cơ sở dữ liệu và cung cấp dữ liệu về
công trình ngầm đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2016/QH14; Luật số 35/2018/QH14; Luật số 40/2019/QH14; Luật số 62/2020/QH14; Luật số 45/2024/QH15; Luật số 47/2024/QH15; Luật số 55/2024/QH15; Luật số 61/2024/QH15; Luật số 84/2025/QH15; Luật số 93/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 39/2010/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 175/2024/NĐ-CP, Nghị định số 144/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 11/2010/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 09/2025/TT-BXD;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định về quản lý, phân cấp quản lý cơ sở dữ liệu và cung cấp dữ liệu về công trình ngầm đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quyết định này quy định về quản lý, phân cấp quản lý cơ sở dữ liệu và cung cấp dữ liệu về công trình ngầm tại các đô thị, các khu, cụm công nghiệp nằm trong phạm vi đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại điểm b, c khoản 1

Điều 3 Thông tư số 11/2010/TT-BXD hướng dẫn về quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 09/2025/TT-BXD.

b) Quyết định này không áp dụng đối với cơ sở dữ liệu công trình ngầm phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng.

2. Đối tượng áp dụng

Các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân xã, phường (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã); các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài khi tham gia các hoạt động có liên quan đến việc quản lý, cung cấp, sử dụng cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị.

Điều 2. Các hành vi nghiêm cấm

1. Chiếm đoạt, làm hỏng, cố ý làm mất thông tin, dữ liệu về công trình ngầm đô thị.

2. Làm giả, sửa chữa, làm sai lệch nội dung thông tin, dữ liệu về công trình ngầm đô thị.

3. Mua bán, chuyển giao, hủy trái phép thông tin, dữ liệu về công trình ngầm đô thị.

4. Sử dụng thông tin, dữ liệu về công trình ngầm đô thị vào mục đích xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

5. Lợi dụng việc cung cấp thông tin, dữ liệu để sách nhiễu, trục lợi, phát tán các thông tin, dữ liệu trái với quy định của pháp luật.

6. Những hành vi vi phạm pháp luật khác.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu về công trình ngầm đô thị

1. Bảo đảm tính chính xác, trung thực, khoa học, khách quan và kế thừa.

2. Tập hợp, quản lý được đầy đủ các thông tin, dữ liệu về công trình ngầm đô thị.

3. Lưu trữ, bảo quản đáp ứng yêu cầu sử dụng lâu dài, thuận tiện.

4. Tổ chức có hệ thống phục vụ thuận tiện khai thác và sử dụng, phát huy hiệu

quả, tiết kiệm chung cho xã hội.

5. Được công bố công khai và được quyền tiếp cận theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin số 104/2016/QH13 trừ các thông tin, dữ liệu thuộc về bí mật nhà nước.

6. Phục vụ kịp thời công tác quản lý nhà nước, đáp ứng yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

7. Sử dụng đúng mục đích, phải trích dẫn nguồn và tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, sở hữu trí tuệ.

8. Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Phân cấp quản lý cơ sở dữ liệu về công trình ngầm đô thị

1. Sở Xây dựng thực hiện việc xây dựng cơ sở dữ liệu, quản lý thông tin chung về dữ liệu công trình ngầm đô thị trên địa bàn toàn tỉnh; lưu trữ và cung cấp dữ liệu công trình ngầm đô thị thuộc cấp tỉnh quản lý.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc xây dựng cơ sở dữ liệu, quản lý, lưu trữ và cung cấp thông tin về dữ liệu công trình ngầm đô thị thuộc địa bàn quản lý *(trừ các khu công nghiệp và khu kinh tế)*.

3. Ban Quản lý các khu công nghiệp và khu kinh tế thực hiện việc xây dựng cơ sở dữ liệu, quản lý, lưu trữ và cung cấp thông tin về dữ liệu công trình ngầm trong phạm vi các khu công nghiệp và khu kinh tế thuộc phạm vi quản lý.

Điều 5. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu về công trình ngầm đô thị

1. Tuân thủ các nguyên tắc khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu hạ tầng ngầm đô thị quy định tại Điều 3 Quyết định này.

2. Không vi phạm các hành vi bị nghiêm cấm quy định tại Điều 2 Quyết định này.

3. Không được chuyển dữ liệu cho bên thứ ba sử dụng, trừ trường hợp được thỏa thuận trong hợp đồng với cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp dữ liệu.

4. Trả kinh phí khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu theo quy định.

5. Tuân thủ quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

6. Thông báo kịp thời cho cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu về những sai sót thông tin, dữ liệu đã cung cấp.

7. Được khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật khi bị vi phạm quyền khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu của mình.

8. Được bồi thường theo quy định của pháp luật khi bên cung cấp thông tin, dữ liệu cung cấp thông tin, dữ liệu không chính xác gây thiệt hại cho mình.

Điều 6. Hình thức, thủ tục khai thác và sử dụng dữ liệu công trình ngầm đô thị .

1. Việc khai thác và sử dụng dữ liệu công trình ngầm đô thị thực hiện theo các hình thức sau đây:

a) Khai thác và sử dụng dữ liệu công trình ngầm đô thị trên mạng Internet, Cổng thông tin điện tử của tỉnh;

b) Yêu cầu cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu về công trình ngầm đô thị cung cấp dữ liệu công trình ngầm đô thị.

2. Việc khai thác và sử dụng dữ liệu theo hình thức quy định tại điểm b khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định sau:

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng dữ liệu gửi văn bản yêu cầu cung cấp dữ liệu công trình ngầm đô thị cho cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu theo phân cấp tại Điều 4 Quyết định này.

b) Khi nhận được văn bản yêu cầu hợp lệ của tổ chức, cá nhân, cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu về công trình ngầm đô thị thực hiện việc cung cấp dữ liệu cho tổ chức, cá nhân. Thời hạn cung cấp dữ liệu chậm nhất 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ; trường hợp từ chối cung cấp dữ liệu thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 7. Kinh phí quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị

1. Kinh phí quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị trên địa bàn tỉnh quy định tại điểm d khoản 1 Điều 3 Thông tư số 11/2010/TT-BXD được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 09/2025/TT-BXD.

2. Chi phí cung cấp tài liệu, dữ liệu về công trình ngầm đô thị thực hiện theo quy định tại Thông tư số 46/2018/TT-BTC quy định chi tiết chi phí thực tế để in, sao, chụp và gửi thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Luật tiếp cận thông tin.

Điều 8. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

1. Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về xây dựng công trình ngầm đô thị; quản lý cơ sở dữ liệu về công trình ngầm đô thị trên địa bàn tỉnh.

2. Lập kế hoạch và tổng hợp kế hoạch hàng năm về thu thập, điều tra, khảo sát dữ liệu công trình ngầm của các đô thị trên địa bàn tỉnh để xây dựng cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện.

3. Cập nhật biến động dữ liệu các công trình ngầm trong đô thị do Sở Xây dựng thẩm định, cấp phép xây dựng theo quy định; cung cấp dữ liệu công trình ngầm đô thị thuộc cấp tỉnh quản lý cho các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

4. Đăng tải công khai cơ sở dữ liệu về công trình ngầm đô thị trên Trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng và Cổng thông tin điện tử tỉnh Tuyên Quang theo quy định hiện hành.

5. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý, phân cấp quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị.

6. Tổ chức lưu trữ hồ sơ cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị thuộc cấp tỉnh quản lý.

7. Chủ trì xây dựng, quản lý, vận hành phần mềm ứng dụng GIS về hạ tầng kỹ thuật ngầm đô thị của tỉnh nhằm phục vụ lưu trữ, trao đổi, kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu công trình ngầm đô thị trên môi trường điện tử với các cơ quan, đơn vị và địa phương theo quy định.

8. Thông báo với chủ sở hữu (hoặc đại diện chủ sở hữu) công trình ngầm trong phạm vi quản lý của ngành đã được phân công theo Quyết định này về thời hạn phải cung cấp (nộp) hồ sơ lưu trữ cơ sở dữ liệu công trình ngầm theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 3 Thông tư số 11/2010/TT-BXD được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 09/2025/TT-BXD.

9. Tổng hợp, báo cáo tình hình lập và quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm của các đô thị trên địa bàn tỉnh về Bộ Xây dựng và Ủy ban nhân dân tỉnh theo định kỳ trước ngày 20 tháng 12 hàng năm.

Điều 9. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Lập kế hoạch hàng năm về thu thập, điều tra khảo sát dữ liệu công trình ngầm theo phân cấp trên địa bàn quản lý (trừ các Khu công nghiệp và khu kinh tế) để xây dựng cơ sở dữ liệu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện.

2. Rà soát, cập nhật dữ liệu công trình ngầm đô thị trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý và các dự án, công trình ngầm trong đô thị do Ủy ban nhân dân cấp xã đầu tư, thẩm định, cấp giấy phép xây dựng theo quy định.

3. Quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị trên địa bàn quản lý (trừ các Khu công nghiệp và khu kinh tế); cung cấp dữ liệu công trình ngầm cho các tổ chức hoặc cá nhân có nhu cầu theo quy định của pháp luật.

4. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm trên địa bàn quản lý.

5. Tổ chức lưu trữ hồ sơ cơ sở dữ liệu công trình ngầm trên địa bàn quản lý theo quy định của pháp luật về lưu trữ; cung cấp dữ liệu công trình ngầm cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu theo quy định của pháp luật.

6. Đảm bảo kinh phí quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị thuộc trách nhiệm quản lý (trừ các Khu công nghiệp và khu kinh tế).

7. Báo cáo tình hình lập và quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm trên địa bàn do mình quản lý về Sở Xây dựng theo định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hàng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu.

Điều 10. Trách nhiệm của Ban Quản lý các khu công nghiệp và khu kinh tế tỉnh

1. Lập kế hoạch hàng năm về thu thập, điều tra, khảo sát dữ liệu công trình ngầm trong phạm vi các Khu công nghiệp và khu kinh tế thuộc phạm vi quản lý trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện.

2. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý và cung cấp cơ sở dữ liệu về công trình ngầm trong phạm vi các khu công nghiệp và khu kinh tế.

3. Tổ chức lưu trữ hồ sơ cơ sở dữ liệu công trình ngầm trong các Khu công nghiệp và khu kinh tế trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

4. Báo cáo tình hình lập và quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm trong phạm vi các khu công nghiệp về Sở Xây dựng theo định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hàng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu.

Điều 11. Trách nhiệm của chủ sở hữu (hoặc đại diện chủ sở hữu) công trình ngầm đô thị

1. Lưu trữ các hồ sơ, tài liệu về công trình ngầm đang sở hữu theo quy định.

2. Cung cấp 01 bộ dữ liệu công trình ngầm đang sở hữu theo quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 3 Điều 2 Thông tư số 11/2010/TT-BXD cho cơ quan quản lý về cơ sở dữ liệu công trình ngầm theo phân cấp tại Điều 4 Quyết định này trong vòng 90 ngày kể từ ngày công trình được đưa vào sử dụng, để triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu về công trình xây dựng ngầm đô thị; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của các dữ liệu do mình cung cấp.

3. Đối với công trình ngầm đã hoàn thành, trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, chủ sở hữu có trách nhiệm cung cấp các dữ liệu về công trình ngầm cho cơ quan quản lý theo phân cấp tại Điều 4 Quyết định này. Thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 2, Điều này.

4. Cập nhật biến động dữ liệu các công trình ngầm trong đô thị do mình đầu tư, đã được cấp phép xây dựng.

5. Trường hợp Chủ sở hữu công trình ngầm không cung cấp dữ liệu cho cơ quan quản lý theo phân cấp, nếu trong quá trình quy hoạch, xây dựng đô thị gây ảnh hưởng công trình ngầm thì chủ sở hữu chịu trách nhiệm trước pháp luật về hậu quả, thiệt hại do việc không cung cấp dữ liệu gây ra.

Điều 12. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành cấp tỉnh

Trong phạm vi chức năng nhiệm vụ của mình các Sở, ban, ngành cấp tỉnh có trách nhiệm phối hợp thực hiện các nhiệm vụ có liên quan trong công tác quản lý cơ

sở dữ liệu và cung cấp dữ liệu về công trình ngầm đô thị trên địa bàn tỉnh theo quy định.

Điều 13. Điều khoản thi hành,

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2026.
2. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 22/2021/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành quy định về quản lý và phân cấp quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.
3. Bãi bỏ số thứ tự 58 Mục V Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.
4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.
5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Phan Huy Ngọc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 77/2026/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về canh tác trên vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14, Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 109/2018/NĐ-CP của Chính phủ về Nông nghiệp hữu cơ;

Căn cứ Nghị định số 94/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 130/2022/NĐ-CP, Nghị định số 33/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 16/2019/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về Nông nghiệp hữu cơ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Quy định về canh tác trên vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quyết định này quy định về hoạt động canh tác trên các vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (sau đây gọi là vùng canh tác hữu cơ) theo quy định tại khoản 2 Điều 68 Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14, được sửa đổi, bổ sung

bởi Luật số 146/2025/QH15.

b) Các nội dung không được quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân trực tiếp thực hiện hoạt động canh tác trên vùng canh tác hữu cơ.

b) Tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động canh tác trên vùng canh tác hữu cơ.

Điều 2. Nguyên tắc canh tác trên vùng canh tác hữu cơ

1. Trong giai đoạn chuyển đổi từ sản xuất thông thường sang sản xuất hữu cơ, trên vùng canh tác hữu cơ được phép tồn tại đồng thời hình thức canh tác thông thường và canh tác hữu cơ theo lộ trình phù hợp.

2. Hoạt động canh tác hữu cơ trên vùng canh tác hữu cơ phải bảo đảm yêu cầu quy định của pháp luật về trồng trọt và nông nghiệp hữu cơ.

3. Các hình thức canh tác phải tuân thủ quy định tại Điều 4, Điều 5 Quyết định này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. *Canh tác hữu cơ* là quá trình sản xuất theo tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ.

2. *Vùng canh tác hữu cơ* là vùng sản xuất cây trồng đáp ứng tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ và được Ủy ban nhân dân tỉnh xác định và thông báo rộng rãi các vùng canh tác hữu cơ.

3. *Vùng đệm* là vùng bao quanh và tiếp giáp khu vực sản xuất hữu cơ, nhằm hạn chế ô nhiễm chất cấm từ bên ngoài vào khu vực sản xuất hữu cơ.

4. *Sản phẩm cây trồng hữu cơ* là sản phẩm thu hoạch từ cây trồng (không bao gồm cây lâm nghiệp, cây cảnh) được sản xuất, chứng nhận và ghi nhãn sản phẩm cây trồng hữu cơ theo quy định.

Điều 4. Canh tác thông thường

1. Hoạt động canh tác thông thường không được gây ảnh hưởng đến khu vực sản xuất chuyển đổi hữu cơ và khu vực sản xuất hữu cơ, phải đáp ứng các yêu cầu

sau:

a) Có bờ bao, mương thoát nước riêng; không để nước tưới, nước mưa chảy trực tiếp từ khu vực sản xuất thông thường sang khu vực sản xuất chuyển đổi hữu cơ và khu vực sản xuất hữu cơ.

b) Phải có ranh giới, biện pháp cách ly rõ ràng; áp dụng ít nhất một trong các biện pháp cách ly: Rào cản vật lý, bố trí cây trồng khác hoặc khác thời vụ (nếu thuộc cùng một chủ hộ có diện tích đang sản xuất chuyển đổi hoặc sản xuất hữu cơ) với khu vực sản xuất chuyển đổi hữu cơ và khu vực sản xuất hữu cơ.

c) Khi sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón vô cơ phải áp dụng biện pháp kỹ thuật kiểm soát phát tán (che chắn, khoảng cách an toàn) sang các khu vực đang sản xuất chuyển đổi hữu cơ và khu vực sản xuất hữu cơ.

2. Hoạt động canh tác không được làm tăng tồn dư hóa chất, vi sinh vật gây hại trong đất và nguồn nước tưới:

a) Khuyến khích sử dụng phân bón hữu cơ, phân bón sinh học và thuốc bảo vệ thực vật sinh học, có nguồn gốc từ thực vật (thảo mộc, thảo dược); trường hợp sử dụng phân bón vô cơ, thuốc bảo vệ thực vật hóa học, chất điều hòa sinh trưởng phải tuân thủ quy trình kỹ thuật.

b) Áp dụng biện pháp quản lý dịch hại tổng hợp (IPM); chỉ sử dụng thuốc bảo vệ thực vật hóa học khi thật cần thiết. Thuốc sử dụng phải thuộc Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam và tuân thủ nguyên tắc “4 đúng” (bao gồm: Đúng thuốc, đúng lúc, đúng liều lượng và nồng độ, đúng cách).

3. Thuốc bảo vệ thực vật phải được bảo quản; bao bì sau sử dụng phải thu gom, xử lý theo quy định.

Điều 5. Canh tác hữu cơ

1. Hoạt động sản xuất hữu cơ phải tuân thủ tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) về nông nghiệp hữu cơ hoặc tiêu chuẩn hữu cơ quốc tế, tiêu chuẩn hữu cơ của nước ngoài được đăng ký áp dụng và hướng dẫn của tổ chức chứng nhận.

2. Khu vực sản xuất hữu cơ

a) Khu vực sản xuất hữu cơ phải được khoanh vùng: Có vùng đệm hoặc hàng

rào vật lý để tách biệt với khu vực không sản xuất hữu cơ; bảo đảm khoảng cách an toàn đối với khu vực có nguy cơ ô nhiễm hoặc khu tập kết, xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, bệnh viện.

b) Cơ sở phải quy định vùng đệm cụ thể, dễ dàng nhận diện. Chiều cao của cây trồng trong vùng đệm và chiều rộng cụ thể của vùng đệm phụ thuộc vào chiều cao của cây trồng trong khu vực sản xuất thông thường, nguồn gây ô nhiễm, điều kiện địa hình khí hậu.

c) Trường hợp có nguy cơ ô nhiễm từ nguồn nước bên ngoài, phải bố trí bờ bao hoặc rãnh thoát phù hợp để ngăn chặn nước xâm nhập vào khu vực sản xuất hữu cơ.

d) Sản phẩm cây trồng trong vùng đệm không được chứng nhận là sản phẩm hữu cơ.

3. Quản lý đất

a) Đất canh tác phải đáp ứng giới hạn cho phép về kim loại nặng và dư lượng thuốc bảo vệ thực vật theo quy định

b) Bảo đảm duy trì, nâng cao độ phì và hoạt tính sinh học của đất; áp dụng biện pháp canh tác phòng, chống thoái hóa, xói mòn, ô nhiễm đất và các rủi ro gây suy giảm chất lượng đất.

c) Không đốt thảm thực vật, tàn dư cây trồng, trừ trường hợp tàn dư cây trồng bị nhiễm sinh vật gây hại phải thu gom, tiêu hủy theo quy định.

4. Quản lý nước

a) Nước sử dụng phải đáp ứng quy chuẩn về chất lượng nước mặt và chất lượng nước dưới đất theo quy định.

b) Thực hiện sử dụng nguồn nước hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả; áp dụng các biện pháp bảo vệ nguồn nước, phòng ngừa và hạn chế ô nhiễm môi trường nước.

c) Có biện pháp ngăn chặn nước tưới thừa và nước mưa chảy từ khu vực sản xuất thông thường, khu vực chuyển đổi hữu cơ vào khu vực sản xuất hữu cơ.

5. Quản lý không khí

Chất lượng không khí trong khu vực sản xuất hữu cơ phải được kiểm soát,

bảo đảm không vượt quá giới hạn cho phép theo quy định.

6. Quản lý sinh vật gây hại

- a) Áp dụng luân canh cây trồng, quản lý dinh dưỡng hợp lý.
- b) Thực hiện vệ sinh đồng ruộng nhằm loại bỏ nguồn bệnh, hạt cỏ dại và nơi cư trú của sinh vật gây hại.
- c) Sử dụng giống cây trồng có khả năng chống chịu sinh vật gây hại và thích nghi với điều kiện môi trường.
- d) Bảo vệ và phát triển thiên địch; áp dụng các biện pháp sinh học, cơ học như sử dụng bẫy, hàng rào, ánh sáng, nhiệt độ, âm thanh và các biện pháp phù hợp khác.
- đ) Sử dụng chế phẩm sinh học chất có nguồn gốc tự nhiên theo tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ; trường hợp sử dụng thuốc bảo vệ thực vật phải thuộc danh mục được phép và có biện pháp ngăn ngừa tiếp xúc với sản phẩm hữu cơ.

7. Quản lý trang thiết bị và vật tư nông nghiệp

- a) Trang thiết bị, dụng cụ phải được vệ sinh trước khi sử dụng; không sử dụng thiết bị, dụng cụ đã dùng trong sản xuất thông thường nếu chưa được xử lý bảo đảm yêu cầu.
- b) Vật tư đầu vào phải đáp ứng tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ; không sử dụng hóa chất tổng hợp, thuốc diệt cỏ, chất kích thích sinh trưởng, sinh vật biến đổi gen và phải đảm bảo khả năng truy xuất nguồn gốc.
- c) Giống cây trồng phải phù hợp tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ và quy chuẩn kỹ thuật có liên quan.
- d) Phân bón, chất cải tạo đất, thuốc bảo vệ thực vật và chất kiểm soát sinh vật gây hại, chất phụ gia và các vật tư đầu vào khác phải đáp ứng tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ hoặc được sản xuất từ nguyên liệu, phương pháp phù hợp với tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ.

8. Thu hoạch, sơ chế và chế biến sản phẩm

- a) Bảo đảm tách biệt giữa sản phẩm hữu cơ và sản phẩm không hữu cơ trong toàn bộ quá trình thu hoạch, sơ chế, chế biến, bảo quản và vận chuyển; bảo đảm vệ

sinh đối với dụng cụ, thiết bị sử dụng; thực hiện các biện pháp phòng ngừa ô nhiễm, nhiễm chéo; đồng thời duy trì chất lượng sản phẩm phù hợp với quy định về sản xuất nông nghiệp hữu cơ và quy định của pháp luật có liên quan.

b) Không sử dụng công nghệ gây ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm hữu cơ; không sử dụng nguyên liệu từ sinh vật biến đổi gen; bức xạ ion hóa (chiếu xạ) để kiểm soát sinh vật gây hại.

c) Quá trình chế biến phải tuân thủ tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ và quy định có liên quan.

9. Thu gom, xử lý, vận chuyển, sử dụng chất thải và phụ phẩm cây trồng phải thực hiện theo quy định của pháp luật.

10. Đối với diện tích đang canh tác thông thường chuyển đổi sang canh tác hữu cơ phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Trong thời gian chuyển đổi, hoạt động sản xuất phải tuân thủ các quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Điều này; khu vực chuyển đổi hữu cơ phải có bờ bao và mương nước thoát riêng được tách biệt, không để nước tưới từ khu vực chuyển đổi chảy vào khu vực sản xuất hữu cơ.

b) Thời gian chuyển đổi được tính từ thời điểm ghi nhận trong hồ sơ hoặc được tổ chức chứng nhận chấp nhận. Thời gian chuyển đổi tối thiểu 12 tháng đối với cây hàng năm; 18 tháng đối với cây lâu năm.

c) Không được ghi nhãn sản phẩm là hữu cơ trong thời hạn 36 tháng kể từ khi sử dụng các chất không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ.

d) Thời gian sản xuất chuyển đổi có thể được rút ngắn nếu có đủ bằng chứng về việc không sử dụng các chất cấm trong quá trình sản xuất; thời gian sau khi rút ngắn không dưới 06 tháng.

Điều 6. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị và Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về canh tác trên vùng canh tác hữu cơ; quy định về nông nghiệp hữu cơ và chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ.

b) Tổ chức đào tạo, tập huấn, hướng dẫn, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật về sản xuất nông nghiệp hữu cơ nhằm nâng cao năng lực cho tổ chức, cá nhân tham gia sản xuất nông nghiệp hữu cơ.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra, hướng dẫn việc thực hiện chấp hành các quy định của pháp luật về sản xuất trồng trọt hữu cơ theo thẩm quyền.

d) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã hỗ trợ, kết nối tổ chức, cá nhân sản xuất với doanh nghiệp, hợp tác xã, nhà đầu tư trong hoạt động sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hữu cơ.

d) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về sử dụng đất nông nghiệp, bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp hữu cơ theo thẩm quyền.

đ) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy định này; tổng hợp tình hình, kịp thời tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện.

2. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan liên quan hướng dẫn, phổ biến, hỗ trợ áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, tiến bộ khoa học và công nghệ trong sản xuất nông nghiệp hữu cơ.

b) Tổ chức hội thảo, diễn đàn giới thiệu, chuyển giao công nghệ, thiết bị và tiến bộ khoa học và công nghệ phục vụ sản xuất nông nghiệp hữu cơ.

3. Sở Công Thương

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan liên quan hỗ trợ xúc tiến thương mại, kết nối tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hữu cơ; thực hiện quản lý nhà nước đối với hoạt động lưu thông, kinh doanh sản phẩm theo quy định của pháp luật.

4. Hội Nông nghiệp hữu cơ tỉnh Tuyên Quang

a) Chủ động phối hợp với các sở, ngành, chính quyền địa phương và các tổ

chức có liên quan tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức cộng đồng về nông nghiệp hữu cơ.

b) Vận động, phát triển hội viên là các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sản xuất kinh doanh nông nghiệp hữu cơ; tham gia hỗ trợ đào tạo, tập huấn, chia sẻ kinh nghiệm sản xuất, tiêu thụ sản phẩm hữu cơ của hội viên theo quy định của pháp luật và điều lệ hội.

c) Tham gia tư vấn, đề xuất giải pháp phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về canh tác trong vùng canh tác hữu cơ; quy định về nông nghiệp hữu cơ và chính sách phát triển nông nghiệp hữu cơ.

b) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hỗ trợ kết nối tổ chức, cá nhân sản xuất với doanh nghiệp, hợp tác xã, nhà đầu tư để phát triển sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hữu cơ.

c) Tổ chức kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về sử dụng đất nông nghiệp, bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn theo thẩm quyền.

d) Hằng năm, rà soát, tổng hợp nhu cầu sản xuất nông nghiệp hữu cơ của tổ chức, cá nhân trên địa bàn; phối hợp với cơ quan chuyên môn trong việc xây dựng kế hoạch sản xuất tại vùng canh tác hữu cơ thuộc phạm vi quản lý.

đ) Chỉ đạo các bộ phận chuyên môn thực hiện tuyên truyền, hướng dẫn, tổ chức, cá nhân thực hiện quy định về canh tác trong vùng canh tác hữu cơ; phối hợp xử lý hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.

e) Phối hợp với các cơ quan chuyên môn trong việc quản lý, theo dõi, kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất hữu cơ trên địa bàn theo quy định

Điều 7. Tổ chức, cá nhân canh tác trên vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn tỉnh

1. Tuân thủ đầy đủ các quy định về canh tác trong vùng canh tác hữu cơ theo quy định của pháp luật và quy định tại Quyết định này.

2. Chịu trách nhiệm về chất lượng, an toàn sản phẩm cây trồng do mình sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 6 năm 2026.

2. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ngày 18/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quy định về canh tác trên vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Bãi bỏ số thứ tự 9 Mục I Phụ lục III Danh mục Quyết định ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Sở, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Hoàng Gia Long

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1375/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 26 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 03/2024/QĐ-UBND ngày 02/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc ban hành Quy định tổ chức, hoạt động và quản lý, sử dụng Quỹ Phát triển đất tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 03/2024/QĐ-UBND ngày 02 tháng 2 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc Ban hành Quy định tổ chức, hoạt động và quản lý, sử dụng Quỹ Phát triển đất tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Bãi bỏ số thứ tự 21 Mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy

ban nhân dân xã, phường; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Phan Huy Ngọc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1386/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 26 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân
tỉnh Tuyên Quang và Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang
trước sắp xếp thuộc lĩnh vực Nội vụ**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ 02 Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang trước sắp xếp thuộc lĩnh vực Nội vụ, gồm:

1. Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quy định tiêu chí phân loại thôn, xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.
2. Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.
2. Bãi bỏ số thứ tự 36, 42 tại mục III, Phụ lục II Danh mục Quyết định ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy

ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Phan Huy Ngọc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1394/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 27 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh
Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp thuộc lĩnh vực
đất đai, khoáng sản, tài nguyên nước**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số

316 /TTr - SNNMT ngày 29 tháng 4 năm 2026,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp thuộc lĩnh vực đất đai, khoáng sản, tài nguyên nước.

Bãi bỏ 02 Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp thuộc lĩnh vực đất đai, khoáng sản, tài nguyên nước, gồm:

1. Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang phân cấp cho Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép thăm dò nước dưới đất; tổ chức đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước; Ban hành kế hoạch kiểm tra trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

2. Quyết định số 02/2018/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quy định về trách nhiệm của các cấp, các ngành trong quản lý đất đai, khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ký ban hành.

2. Bãi bỏ các số thứ tự 2, 7 Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Hoàng Gia Long

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1406/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 28 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang và tỉnh Tuyên Quang trước sắp xếp trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 9 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang và tỉnh Tuyên Quang trước sắp xếp trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp

Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang và tỉnh Tuyên Quang trước sắp xếp về định mức kinh tế - kỹ thuật và giá dịch vụ áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, gồm:

1. Quyết định số 04/2024/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo các ngành, nghề trình độ sơ cấp, dưới 03 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

2. Quyết định số 2645/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đào tạo trình độ sơ cấp 08 nghề trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

3. Quyết định số 856/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về phê duyệt giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà

nước trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Hà Giang;

4. Quyết định số 1769/QĐ-UBND ngày 04 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đào tạo trình độ sơ cấp 05 nghề, áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

5. Quyết định số 25/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đào tạo trình độ sơ cấp 08 nghề, áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Bãi bỏ số thứ tự 79 Mục VI phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính; Giám đốc Kho bạc nhà nước khu vực VIII; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Vương Ngọc Hà

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1407/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 28 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định phương thức chi trả chính sách trợ giúp xã hội; mức chi phí chi trả thông qua tổ chức dịch vụ chi trả áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 665/TTr-SYT ngày 18 tháng 5 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định phương thức chi trả chính sách trợ giúp xã hội; mức chi phí chi trả thông qua tổ chức dịch vụ chi trả áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Bãi bỏ số thứ tự 37 tại Mục X, Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan liên quan,

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Vương Ngọc Hà

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1411/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 29 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 53/2021/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang Quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Hà Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 408/TTr-SNNMT ngày 22 tháng 5 năm 2026 và đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tại Báo cáo số 1849/BC-VP ngày 29 tháng 5 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 53/2021/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang Quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.
2. Bãi bỏ số thứ tự 5 Mục I Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh

Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Sở, Thủ trưởng ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Hoàng Gia Long

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1416/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 29 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 24/2024/QĐ-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang quy định các giải pháp phòng cháy chữa cháy bổ sung đối với các nhà và công trình xây dựng tại các khu vực không đáp ứng được quy định về giao thông phục vụ chữa cháy trên địa bàn tỉnh Hà Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 5235/TTr-CAT-PCCC ngày 08 tháng 5 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 24/2024/QĐ-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang quy định các giải pháp phòng cháy chữa cháy bổ sung đối với các nhà và công trình xây dựng tại các khu vực không đáp ứng được quy định về giao thông phục vụ chữa cháy trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Điều 2. Điều khoản thi hành

- Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.
- Bãi bỏ số thứ tự 117 Mục XIII Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Phan Huy Ngọc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1420/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 29 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 16/2018/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt mức chi hỗ trợ công tác phòng, chống số đề, làm vé số giả trên địa bàn tỉnh Hà Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 16/2018/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt mức chi hỗ trợ công tác phòng chống số đề, làm vé số giả trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Bãi bỏ số thứ tự 22 Mục II Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Phan Huy Ngọc**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1421/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 29 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 40/2025/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành quy chế hoạt động, vận hành, cập nhật, khai thác thông tin, dữ liệu từ cơ sở dữ liệu về giá tỉnh Hà Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 40/2025/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành Quy chế hoạt động, vận hành, cập nhật, khai thác thông tin, dữ liệu từ cơ sở dữ liệu về giá tỉnh Hà Giang.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Bãi bỏ số thứ tự 32 Mục II Phụ lục II Danh mục Quyết định ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở, Thủ trưởng ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường; các cơ quan,

tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Phan Huy Ngọc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1422/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 29 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ trong thăm dò nước dưới đất; xác nhận đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước và hành nghề khoan nước dưới đất thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 387/TTr-SNNMT ngày 15 tháng 4 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ trong thăm dò nước dưới đất; xác nhận đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước và hành nghề khoan nước dưới đất thuộc thẩm quyền

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định tại Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 23/2026/NĐ-CP, cụ thể:

1. Cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép thăm dò nước dưới đất theo khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 23/2026/NĐ-CP.

2. Xác nhận đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước đối với các trường hợp quy định tại các điểm a, b, đ, e, g, h, i, k và l khoản 2 Điều 8, khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 23/2026/NĐ-CP.

3. Cấp, gia hạn, cấp lại, chấp thuận trả lại, đình chỉ hiệu lực, thu hồi giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất cho các tổ chức có trụ sở chính trên địa bàn, cá nhân có đăng ký thường trú trên địa bàn theo quy định tại khoản 1 Điều 32 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 23/2026/NĐ-CP.

Điều 2. Thời hạn ủy quyền

Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2027.

Điều 3. Trách nhiệm của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường

1. Thực hiện đúng nội dung được ủy quyền, tuân thủ các quy định pháp luật tài nguyên nước, pháp luật khác có liên quan đến lĩnh vực được ủy quyền.

2. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và pháp luật về nhiệm vụ được ủy quyền; chấp hành kế hoạch thanh tra, kiểm tra về các nội dung được ủy quyền.

3. Báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về nội dung được ủy quyền.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ký ban hành.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH
Phan Huy Ngọc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1425/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 29 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 05/2023/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc phân cấp lập, điều chỉnh danh mục công trình kiến trúc có giá trị; lập quy chế quản lý kiến trúc; phê duyệt, ban hành quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh Hà Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 166/TTr-SXD ngày 22 tháng 5 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 05/2023/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc phân cấp lập, điều chỉnh danh mục công trình kiến trúc có giá trị; lập quy chế quản lý kiến trúc; phê duyệt, ban hành quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Bãi bỏ số thứ tự 74 tại Mục V Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Mạnh Tuấn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1426/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 29 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 20/2015/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước về biên giới trên địa bàn tỉnh Hà Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Ngoại vụ tại Tờ trình số 138/TTr-SNgV ngày 17/5/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 20/2015/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước về biên giới trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Điều 2. Điều khoản thi hành

- Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.
- Bãi bỏ Danh mục Quyết định tại số thứ tự 109, Mục XI, Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.
- Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Ngoại vụ; Giám đốc các sở; Thủ trưởng ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường; các cơ quan,

tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Phan Huy Ngọc

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TUYỀN QUANG XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 160 - Đường Trần Hưng Đạo - P. Minh Xuân - T. Tuyền Quang

Điện thoại liên hệ: 0207.3822.475;

E-mail: congbao.tuyenquang@gmail.com

Website: congbao.tuyenquang.gov.vn.